tiễn, qua đó có thể giúp người học có quan điểm giới trong việc nhận thức, nghiên cứu, vận dụng pháp luật điều chỉnh quan hệ vợ chồng trong cuộc sống, học tập và công tác.

2. Sự điều chỉnh của pháp luật đối với quan hệ vợ chồng nhìn từ góc độ giới - những điểm đã đạt được và những hạn chế cần khắc phục

Pháp luật phản ánh các điều kiện kinh tế xã hội trong một giai đoạn lịch sử nhất định. Do đó, các quy phạm pháp luật phải phản ánh và phù hợp với đặc điểm khách quan của quan hệ xã hội mà nó điều chỉnh. Các kết quả nghiên cứu về gia đình, về quan hệ vợ chồng từ góc độ giới là những luận chứng khách quan, phản ánh thực trạng bình đẳng giới giữa vợ và chồng trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, đó là cơ sở khoa học để nghiên cứu sửa đổi pháp luật sao cho phù hợp với thực tế và đảm bảo hiệu quả điều chỉnh của pháp luật. Vì vậy, khi giảng dạy cần khai thác tính đầy đủ, tính phù hợp và đặc biệt là tính khả thi của các quy phạm pháp luật điều chỉnh quan hệ vợ chồng, đồng thời xem xét tính nhạy cảm giới của các quy phạm đó.

Có thể nói các quy phạm pháp luật hôn nhân và gia đình phản ánh tương đối đầy đủ nhất quyền bình đẳng giữa nam và nữ, giữa vợ và chồng cả trong quan hệ hôn nhân hợp pháp hoặc quan hệ chung sống như vợ chồng không đăng kí kết hôn ở cả hai góc độ: Quyền nhân thân và quyền tài sản.

2.1. Về quyền nhân thân

Việc nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng không đăng kí kết hôn từ ngày 1/1/2001 sẽ không được công nhận có quan hệ vợ chồng. Thái độ của nam và nữ đối với quan hệ tình dục trước hôn nhân cũng khác nhau. Nam giới tỏ ra chấp nhận vấn đề này hơn nữ giới, đồng thời nữ giới có thái độ cởi mở hơn trong việc "chấp nhận" người nam giới có quan hệ tình dục trước hôn nhân nhưng lại khắt khe hơn với chính giới mình về vấn đề này. Tỉ lệ nữ giới "đồng ý" với hiện tượng đàn ông có thể quan hệ tình dục với một người phụ nữ mà không chắc chắn lấy làm vợ cao hơn gấp 4 lần so với tỉ lệ "đồng ý" với hiện tượng phụ nữ có thể quan hệ tình dục với một người đàn ông không chắc chắn lấy làm chồng, trong khi đó sự khác biệt này ở nam giới chỉ là 1,7 lần.(4) Song không phải ai cũng hiểu và nhận thức được đầy đủ hậu quả pháp lí của quy định tại Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình, nhất là đối với người phụ nữ. Khi giảng dạy, cần nhấn mạnh về khía cạnh này để giúp người học, nhất là sinh viên nữ, ý thức được hậu quả của hành vi chung sống như vợ chồng mà không kết hôn. Hậu quả của việc chung sống không kết hôn đối với nữ giới thường nặng nề hơn. Hậu quả đó có thể là sự suy giảm về sức khoẻ, gánh nặng của việc nuôi con một mình, không có chỗ ở, khó khăn về kinh tế, khó khăn hơn trong việc xây dựng gia đình so với nam giới... Những điều đó đòi hỏi phải nâng cao nhận thức cho phụ nữ, đặc biệt là phụ nữ nông thôn - những người ít có cơ hội giao tiếp, học tập, để họ có thể tự bảo vệ mình. Mặc dù pháp luật bảo vệ quyền lợi chính đáng của người phụ nữ và con chưa thành niên trong những trường hợp chung sống không kết hôn hoặc kết hôn trái pháp luật, song thực tiễn cho thấy, hiệu quả của

việc này không cao, những hậu quả tiêu cực vẫn xảy ra và người phụ nữ phải gánh chịu.

Trong quan hệ vợ chồng, hành vi ngoại tình có thể xảy ra từ cả hai phía. Song hành vi này dễ xảy ra ở nam giới hơn nữ giới và điều quan trọng là nữ giới tỏ ra thông cảm và chấp nhận hiện tượng người chồng ngoại tình nhiều hơn (6,5%) là người vợ ngoại tình (2,1%).[5] Như vậy, giới nữ thông cảm với nam nhiều hơn với chính giới mình trong những hoàn cảnh tương tự và có lẽ vì vậy mà phụ nữ thường dễ tha thứ cho hành vi ngoại tình của người chồng đối với mình hơn là ngược lại. Từ khía cạnh này có thể giải thích vì sao khi người vợ ngoại tình thì gia đình sẽ dễ tan vỡ hơn. Điều đó là do những đặc điểm tâm lí khác nhau giữa nam và nữ, cách giáo dục và những yêu cầu đạo đức truyền thống, điều kiện kinh tế... chi phối đến nhận thức, quan điểm, cách xử sự của nam và nữ. Điều này phần nào phù hợp với quan điểm cho rằng: *"Văn hoá Việt Nam cho thấy người phụ nữ Việt Nam có trách nhiệm về hạnh phúc gia đình, họ có bổn phận lớn hơn trong giáo dục và nuôi dạy con cái so với nam giới"*.[6] Song ở khía cạnh khác lại cần thấy, tâm lí và cách xử sự nhún nhường, nhẫn nhục như vậy cũng đã trói buộc chính người vợ, làm cho người chồng thiếu hoặc không tôn trọng vợ, dẫn đến việc người chồng có thể vẫn tiếp tục hành vi ngoại tình. Hành vi ngoại tình, dù từ bất cứ ai, cũng ảnh hưởng tiêu cực không chỉ tới bản thân vợ chồng mà còn đến hạnh phúc gia đình, đặc biệt là ảnh hưởng xấu tới sự phát triển nhân cách của các con. Vì vậy, pháp luật cần có biện pháp hạn chế hành vi ngoại tình bằng việc quy định chặt chẽ, cụ thể hơn các chế tài cần thiết đối với người có hành vi đó, như phạt tiền, không cho chăm sóc, giáo dục con, chia tài sản ít hơn nếu li hôn vì có lỗi làm tan vỡ gia đình, hạn chế năng lực hành vi của người có hành vi ngoại tình do đã phá tán tài sản của gia đình...

Một khía cạnh khác có ảnh hưởng quan trọng đến hạnh phúc của vợ chồng, đồng thời thể hiện rất rõ những đặc điểm về giới, đó là quan hệ tình dục giữa vợ và chồng. Quan hệ này thường bị chi phối một cách tự phát bởi các quan niệm đạo đức truyền thống. Tuy nhiên, trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, quan niệm về vấn đề này đã có sự thay đổi. Qua các nghiên cứu cho thấy, trong đời sống vợ chồng hiện nay ở nước ta, quan hệ tình dục không bị ép buộc là khá cao (80,3%), chỉ có 17,5% số người được nghiên cứu trả lời có bị ép buộc trong quan hệ tình dục, trong đó tỉ lệ vợ bị ép buộc là 24,1% và chồng bị ép buộc là 9,8%.[7] Như vậy, không chỉ người vợ bị ép buộc mà cả người chồng cũng có thể bị ép buộc trong quan hệ tình dục khi họ không muốn. Kết quả điều tra đó cho thấy sự thay đổi quan niệm truyền thống trước đây về quan hệ vợ chồng là có cơ sở. Điều này phần nào do sự độc lập về kinh tế, mở rộng môi trường giao tiếp, trình độ nhận thức của phụ nữ được nâng cao, làm cho phụ nữ tự tin và chủ động hơn. Bên cạnh hành vi ép buộc trong quan hệ tình dục, bạo lực trong quan hệ vợ chồng có xu hướng tăng lên với nhiều hình thức khác nhau như chửi mắng, thờ ơ lãnh đạm, bỏ mặc hoặc đánh đập... Hành vi bạo lực không chỉ do người chồng thực hiện đối với vợ, mà còn do vợ

thực hiện đối với chồng, có 94,4% người chồng chửi mắng vợ, và 33,3% vợ chửi mắng chồng; về bạo lực thể chất, có 54,4% số người được hỏi cho rằng có hiện tượng chồng đánh vợ và 8,9% cho rằng có hiện tượng vợ đánh chồng.(8)

Do đó, cần có cách nhìn khách quan đối với hành vi ngược đãi, hành hạ, xúc phạm đến danh dự, nhân phẩm uy tín của nhau giữa vợ và chồng từ cả hai phía và theo chúng tôi, những hành vi đó, trong góc độ gia đình, cần được xử lí như nhau, dù là của vợ hay của chồng.

Hành vi ngoại tình của vợ hoặc chồng có thể dẫn tới việc vợ chồng li hôn. Tuy nhiên, người chồng có thể bị hạn chế quyền yêu cầu li hôn khi người vợ có thai hoặc đang nuôi con nhỏ dưới mười hai tháng tuổi. Điều hạn chế này không áp dụng đối với yêu cầu xin li hôn của người vợ. Tuy nhiên, theo chúng tôi, quy định này chỉ hợp lí nếu người con trong điều luật trên là con của người chồng. Theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTP của Hội đồng thẩm phán Toà án nhân dân tối cao ngày 23/12/2000 thì người chồng vẫn bị hạn chế li hôn, ngay cả trong trường hợp đứa con đó không phải là con của người chồng. Mặc dù quy định này xuất phát từ Điều 63 Luật hôn nhân và gia đình, trên cơ sở bảo vệ quyền lợi của phụ nữ và trẻ em, song từ góc độ bình đẳng giới thì quy định trên đã không đảm bảo được quyền bình đẳng thực sự của người chồng trong việc li hôn, bởi vì lỗi của người vợ nhưng người chồng lại phải gánh chịu hậu quả, do đó không thật sự hợp lí. Vì vậy, theo chúng tôi, cần quy định rằng người chồng không có quyền yêu cầu li hôn trong trường hợp trên, trừ khi người chồng chứng minh được rằng, đứa con do người vợ đang có thai hoặc sinh ra trong thời kì hôn nhân không phải con của người chồng.

Về quyền làm mẹ của người vợ, pháp luật hiện hành đã có những quy định khá cụ thể nhằm bảo đảm thực hiện quyền này của người phụ nữ. Song, từ quan điểm giới, khi giảng dạy cần nhấn mạnh cho người học thấy rằng, quyền làm cha của người chồng cũng có ý nghĩa quan trọng không kém quyền làm mẹ của người phụ nữ. Quyền làm cha của người chồng và quyền làm mẹ của người vợ là bình đẳng và được nhà nước bảo vệ như nhau. Song do những chức năng sinh học tự nhiên trong việc mang thai, sinh con và nuôi con bằng sữa mẹ của người phụ nữ mà Nhà nước cần có những biện pháp riêng nhằm bảo đảm thực hiện những quyền này và đó không phải là phân biệt đối xử. Mặt khác, không phải người phụ nữ nào cũng sinh con và làm mẹ trong những điều kiện thuận lợi. Có rất nhiều phụ nữ mang thai và sinh con trong những điều kiện vất vả khó khăn, thậm chí có thể phải trải qua nhiều đau đớn, nguy hiểm đến sức khoẻ và sự an toàn tính mạng. Việc ca ngợi thái quá quyền làm mẹ của phụ nữ là không xuất phát từ những trải nghiệm thực tế.(9) Vì vậy, phụ nữ có quyền được lựa chọn việc có sinh con, có làm mẹ hay không, cũng như có quyền từ chối thực hiện quyền làm mẹ. Việc sinh con, lựa chọn thời điểm sinh con, quyết định số con cũng như lựa chọn và thực hiện các biện pháp tránh thai... là quyền của vợ chồng, vợ chồng có quyền thoả thuận với nhau về các

biện pháp đó. Vợ, chồng không được ép buộc nhau trong việc sinh con, sử dụng hay không sử dụng các biện pháp tránh thai... Trong thực tế, với tâm lí thích có con trai, nhiều người chồng, đặc biệt ở các dân tộc thiểu số đã bắt người vợ phải sinh con trai, dù đã có nhiều con gái, để có người thừa kế tài sản.[10] Một số địa phương khác còn tồn tại thủ tục ăn "tông thống", áp dụng đối với những gia đình toàn con gái. Khi cha mẹ mất, những gia đình có toàn con gái phải nhường lại đất đai cho gia đình có con trai gần nhất trong họ, không được để lại cho con gái.[11] Những trường hợp ép buộc sinh con trai này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến quyền của người vợ, nếu vợ chồng không thoả thuận được thì cần giải quyết như thế nào để bảo đảm quyền nhân thân của cả vợ và chồng? Vấn đề này chưa được quy định rõ trong Luật hôn nhân và gia đình cũng như trong Pháp lệnh dân số nên cần được quy định cụ thể.

2.2. Về quyền tài sản

Quyền sở hữu tài sản của vợ chồng chủ yếu là thu nhập do lao động của vợ chồng trong thời kì hôn nhân, do sự phân công lao động trong gia đình giữa vợ và chồng. Các kết quả nghiên cứu cho thấy, tình trạng phân công lao động theo giới trong gia đình Việt Nam mang đậm nét truyền thống ở cả khu vực nông thôn và thành thị.[12] Điều đó có nghĩa là người vợ vẫn đảm nhiệm công việc trong nhà là chủ yếu còn người chồng thì lo việc tạo ra thu nhập bằng tiền. Vì vậy, việc nâng cao nhận thức, làm thay đổi định kiến nghề nghiệp ở sinh viên - những người vợ, người chồng tương lai là yếu tố quyết định đến thay đổi sự phân công lao động trong gia đình trên cơ sở bình đẳng giới.

Việc phân công lao động trong gia đình chi phối trực tiếp tới khả năng tiếp cận và kiểm soát nguồn lực của người vợ hay người chồng. Mặc dù pháp luật quy định vợ chồng có quyền bình đẳng như nhau trong việc chiếm hữu, sử dụng, định đoạt tài sản chung nhưng quy định này chưa được thực hiện đầy đủ trong thực tế. Điều đó một phần được lí giải bởi sự thiếu đồng bộ giữa các văn bản pháp luật, giữa văn bản luật với các văn bản dưới luật. Mặt khác, việc đăng kí quyền sở hữu tài sản chung của vợ chồng thường chỉ ghi tên một bên vợ hoặc chồng mà không ghi tên cả hai người nên dễ xảy ra tranh chấp. Đối với những tài sản có giá trị lớn, như nhà ở, quyền sử dụng đất, mặc dù là tài sản chung của vợ chồng trong thời kì hôn nhân nhưng trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất phần lớn chỉ ghi tên người chồng, số giấy có ghi tên người vợ hoặc ghi tên cả hai vợ chồng chiếm tỉ lệ rất ít.[13] Điều này dẫn tới việc thiếu căn cứ pháp lí để giải quyết các tranh chấp về tài sản giữa vợ và chồng vốn đã rất phức tạp. Do đó, cần thực hiện nghiêm túc việc đăng kí quyền sở hữu. Theo quan điểm của chúng tôi, về nguyên tắc, khi đăng kí quyền sở hữu, những tài sản đăng kí chỉ được ghi tên của một bên vợ hoặc chồng khi người có yêu cầu chứng minh được đó là tài sản riêng của mình. Nếu không chứng minh được thì phải ghi tên cả hai vợ chồng.

Mặt khác, trong điều kiện kinh tế xã hội hiện nay, phụ nữ đã phần nào thoát khỏi sự

phân công lao động theo giới truyền thống. Nhiều phụ nữ đã thoát li gia đình ở nông thôn để ra thành phố lao động kiếm thêm thu nhập cho gia đình và bản thân. Ngược lại, người chồng ở nhà trông nom con nhỏ. Do đó, *"địa vị của người phụ nữ nông thôn gia tăng nhanh chóng so với địa vị của người chồng vì công việc được trả lương của họ... Điều này cho phép họ có quyền lực đối với chồng và gia đình vì những đóng góp cho gia đình và con cái"*.(14) Khi người vợ có thu nhập thì họ cũng có quyền quyết định cao hơn đối với việc định đoạt tài sản trong gia đình. Quyền quyết định của vợ về tài sản tăng theo lứa tuổi và thời gian hôn nhân và cao hơn ở khu vực thành thị so với khu vực nông thôn.(15) Tuy nhiên, thu nhập của vợ hoặc chồng trong những điều kiện lao động không cố định này thường không ổn định, khó kiểm soát được nên khó xác định được khối tài sản chung của vợ chồng. Việc sử dụng những tài sản này có vì mục đích của gia đình hay không hoàn toàn phụ thuộc vào sự tự giác của vợ, chồng. Vì vậy, nếu một bên vợ hoặc chồng không có trách nhiệm với gia đình, không tự giác đóng góp thu nhập vào đời sống chung thì người kia cũng không thể làm gì nếu không chứng minh được thu nhập thực tế của chồng hoặc vợ mình. Với sự phát triển đa dạng của các loại hình lao động trong cơ chế thị trường thì việc giám sát, xác định nguồn thu nhập thực tế của cá nhân là rất khó khăn nhưng có ý nghĩa quan trọng đối với việc xác định trách nhiệm tài sản của họ đối với gia đình, đối với Nhà nước hoặc đối với người thứ ba. Đây là vấn đề cần được nghiên cứu sâu hơn, đầy đủ hơn để có quy phạm điều chỉnh thích hợp./.

---

(1).Xem:Lê Ngọc Văn, *"Nghiên cứu gia đình Việt Nam - những vấn đề đặt ra hiện nay"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 1/2003, tr.14.

(2). Lê Ngọc Văn, "Nghiên cứu gia đình Việt Nam - những vấn đề đặt ra hiện nay", Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 1 /2003, tr.10.

(3).Xem: Hồ Sĩ Vịnh, *"Xây dựng bản lĩnh văn hoá Việt Nam để thích nghi với xu thế toàn cầu hoá"*, bài viết trong cuốn "Giá trị truyền thống trước những thách thức của toàn cầu hoá", Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội - 2002, tr.311.

(4).Xem: Bùi Thị Hương Trầm, *"Thái độ về quan hệ ngoài hôn nhân và tình dục"*, Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới, số 2/2006, tr.29.

(5).Xem: Bùi Thị Hương Trầm, sđd. tr.33.

(6). Theo Đỗ Thị Bình, *"Một số vấn đề phương pháp luận nghiên cứu gia đình"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 2/2006, tr.15.

(7).Xem: Bùi Thị Hương Trầm, sđd, tr.35.

(8).Xem: Lê Ngọc Văn, *"Vấn đề giới trong các nghiên cứu về gia đình"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 5/2005, tr.17.

(9).Xem: Lê Ngọc Văn, *"Thuyết nữ quyền trong nghiên cứu gia đình: Cống hiến và hạn chế"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 1/ 2006, tr. 4.

(10).Xem: Nguyễn Thị Thanh Tâm, *"Một số nét về bình đẳng giới ở các dân tộc thiểu số"*, Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới, số 2/2006, tr.42.

(11).Xem: Lê Thị Quý, *"Phụ nữ trong đổi mới: Thành tựu và thách thức"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 1/2006, tr.21.

(12).Xem: Lê Ngọc Văn, *"Vấn đề giới trong các nghiên cứu về gia đình"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 5/2005, tr.17.

(13).Xem: Trần Thị Vân Anh, *"Quyền con người và quyền của phụ nữ"*, Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới, số 1/2006, tr.58.

(14).Xem: Lê Việt Nga, *"Tác động của dịch vụ giúp việc tới gia đình"*, Tạp chí nghiên cứu gia đình và giới, số 1/2006, tr.69.

(15).Xem: Lê Ngọc Văn, *"Vấn đề giới trong các nghiên cứu về gia đình"*, Tạp chí khoa học về phụ nữ, số 5/2005, tr.16.